

がいこくじんぎのうじっしゅうせいにほんごつうしんきょういく  
I.P.M.外国人技能実習生日本語通信教育

にほんこのうりょくしけん  
**日本語能力試験 N3 コース**

かだい  
**課題 C** ②

こんげつ きのうご  
**今月の機能語**

- 17 ~をはじめ／~をはじめとする
- 18 ~をもとに／~をもとにして
- 19 ~うえ（に）
- 20 ~うちに／~ないうちに
- 21 ~おかげで／~おかげだ
- 22 ~かわりに
- 23 ~くらい／~ぐらい／~くらいだ／~ぐらいだ

もくじ  
**目次**

今月の機能語の説明、練習問題	1～11ページ
今月の課題	12～16ページ
今月の会話	17ページ
日本料理のつくりかた	18ページ

この教材の説明や例文について

・ほとんど全部N4、N5の文法で書いてあります。

→わからなかったら復習してください

・N3、N2、N1の漢字やことばには(例)のように色をつけてあります。

→わからなかったら、辞書で調べましょう

今月の機能語

17 ~をはじめ/~をはじめとする

**意思** <举出一个主要的例子的表达方式。>

**接续** 名词 + をはじめ

名词 + をはじめとする + 名词

① 在上野公园有大熊猫等极受孩子们欢迎的动物。

② 您的父母及家人都好吗？

③ 以国会议员为首的慰问团视察了受灾地区。

**Ý nghĩa** Cách nói đưa ra một ví dụ chính

**Liên từ** Danh từ + をはじめ

Danh từ + をはじめとする + Danh từ

① Ở vườn thú Ueno,những động vật mà trẻ em yêu thích,như gấu trúc,có rất nhiều.

② Hai bác nhà mình và toàn thể gia đình vẫn mạnh khoẻ chứ ạ?

③ Bao gồm các nghị sĩ,đoàn thị sát đã đến thăm các vùng bị thiên tai.

练习题 Bài tập

次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を

書きなさい。

\* 答えは4ページ

あ) ( ) この工場は、自動車をはじめ、いろいろな機械の部品が作られている。

い) ( ) 結婚式には、同僚をはじめ、家族や親戚が多く参加した。

う) ( ) 事件現場に、新聞記者をはじめ、多くの報道記者が集まった。

\* 報道記者=新聞、テレビ、ラジオなどでニュースを知らせたり、調べたりする記者

18 ~をもとに／~をもとにして

意思 以…作为判断的基准、依据等

接续 名词 + をもとに／をもとにして

① 以歌迷欢迎度的投票为审查依据，决定今年的十大金曲。

② 报告文学是以事实为依据撰写的。

Ý nghĩa Lấy ~ làm cơ sở, tài liệu cho phán đoán.

Liên từ Danh từ + をもとに／をもとにして

① Bảng xếp hạng ca khúc top ten năm nay sẽ được quyết định dựa trên sự thăm tra phiếu bình chọn của fan.

② Loại Non fiction là loại được viết dựa trên sự thật.

练习题 Bài tập \_\_\_\_\_に入る最もよい言葉を下の□から選んで書きなさい。

1つ1回しか使えません。

\* 答えは4ページ

え) 上司による\_\_\_\_\_をもとに、ボーナスの額を決めます。

\* 上司=会社などで自分より上の立場の人

A結果 B評価 C反省

お) 前年度の試験の\_\_\_\_\_をもとに、クラスを分けています。

か) 失敗を恐れるな。\_\_\_\_\_をもとに、改善していけばいい。

## 19 ~うえ(に)

**意 思** 不仅；再加上

**接 续** [动词、い形容词、な形容词]の普通形、[名词+の] + うえ(に)

- ① 今年的流行感冒，不仅发高烧，咳嗽也很严重。
- ② 在林先生家不仅美餐一顿，还得到了礼物。
- ③ 她不仅聪明，性格也很随和。
- ④ 这种机器不仅操作简单，而且很轻，真是很方便。
- ⑤ 这份兼职不仅待遇好，通勤时间也很短，真是太难得了。

**Ý nghĩa** Không chỉ ~, thêm vào với ~.

**Liên từ** Động từ, Tính từ thể い・な, [Danh từ+の] + うえ(に)

- ① Dịch cúm năm nay không chỉ có sốt cao, mà còn ho dữ dội nữa.
- ② Ở nhà bác Hayashi, tôi không chỉ được ăn ngon, còn được cả quà mang về nữa.
- ③ Cô ấy đã thông minh, tính cách lại tốt nữa.
- ④ Máy này không chỉ dễ sử dụng, lại nhẹ nữa nên rất tiện.
- ⑤ Việc làm thêm này ngoài điều kiện tốt, thời gian đi làm cũng ngắn, rất sướng.

### 练习题 Bài tập

次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を

書きなさい。

\* 答えは4ページ

き) ( ) この問題集は、練習問題が豊富なうえに、説明もわかりやすく人気がある。

く) ( ) 昨日、事故を起こした人は、無免許のうえ、飲酒運転だったそうですよ。

\* 飲酒=酒を飲むこと

け) ( ) 部屋の電球が切れたうえに、新しいのと替えた。

れんしゅうもんだい こた  
練習問題の答え

17～19のこた

17 (2ページ)

- あ) ○ 代表的なものは自動車で、ほかにいろいろな機械の部品が作られている
- い) × 家族や親戚をはじめ、同僚などが多く参加した (○)  
 \* 「結婚式」に参加する主な人は、通常、家族や親戚ですから、  
 「家族や親戚をはじめ」が正しいです。
- う) ○ ～王に新聞記者で、ほかに多くの報道記者が集まった

18 (2ページ)

- え) B ポーナスの額を決める判断材料は、上司による評価
- お) A クラスをどう分けるかの判断材料は、試験の結果
- か) C 何を改善するかの判断材料は、反省した内容

19 (3ページ)

- \* 「AうえにB」 ⇌ 「A。それにB」
- き) ○ ～練習問題が豊富で、それに、説明もわかりやすくて人気がある
- く) ○ ～無免許で、それに、飲酒運転だったそうですよ
- け) × 部屋の電球が切れた (理由) ので、新しいのと替えた (結果) (○)

## 20 ~うちに／～ないうちに

**接続** [动词辞书形/ない形、い形容词-い、な形容词-な、名词+の] + うちに

**A 意思** 在此期间〈在改变状态之前做某事。〉

- ① 趁着还在日本，想去一次京都。
- ② 趁着孩子在睡觉，清扫一下吧。
- ③ 趁着年轻，最好多经历些事。
- ④ 趁着樱花盛开，想去赏花。
- ⑤ 今天做旅行的准备吧。
- ⑥ 请趁热吃。

**Liên từ** [Động từ thể Jisho/ない形, Tính từ thể い・な, Danh từ+の] + うちに

**A Ý nghĩa** Trong lúc 〈 làm việc gì đó trước khi trạng thái đó thay đổi〉

- ① Trong lúc còn ở Nhật, tôi định sẽ đi thăm Kyoto một lần.
- ② Trong khi con đang ngủ, làm xong việc dọn dẹp nào.
- ③ Khi còn trẻ, nên tích lũy nhiều kinh nghiệm.
- ④ Muốn đi ngắm hoa lúc nó còn đang đẹp.
- ⑤ Trong ngày hôm nay, hãy chuẩn bị cho chuyến du lịch.
- ⑥ Mời bác ăn ngay khi nó chưa nguội ạ.

**B 意思** ～期间〈在这期间，发生了开始没发生的事。〉

- ① 虽然很冷，但跑着跑着就暖和了。
- ② 听着她的话，流下了眼泪。
- ③ 经过几次交谈，互相加深了了解。
- ④ 几天时间没见面，日语变得流利了啊。

**B Ý nghĩa** Trong khoảng ~ 〈Trong khoảng thời gian đó,xảy ra việc mà lúc đầu không có〉

- ① Dù trời lạnh,trong lúc đang chạy cơ thể trở nên ấm.
- ② Trong lúc đang nghe câu chuyện của cô ấy,tôi đã rơi nước mắt.
- ③ Nhiều lần trao đổi,sự hiểu biết lẫn nhau ngày càng sâu đậm.
- ④ Chỉ trong thời gian ngắn không gặp,tiếng Nhật của bác đã giỏi thế.

**练习题 Bài tập** 次の下線部の使い方はP. 5, 6のAとBのどちらですか。

\* 答えは11ページ

こ) ( ) 症状がひどくならないうちに、早く病院で診てもらったほうがいいよ。

さ) ( ) 昼間は電気代が高いから、夜のうちに、そうじや洗濯をすませよう。

し) ( ) 最初はあの人の方が苦手だったが、毎日接するうちに、そんな気持ちではなくなった。

## 21 ~おかげで／~おかげだ

**意 思** 归功于… 〈表示因此得到好的结果而含有感激的心情。〉

**接 续** [动词、い形容词、な形容词]の普通形、[名词+の] + おかげで／おかげだ

- ① 由于科学技术的发展，我们的生活方便多了。
- ② 由于住在海边，所以能吃到新鲜的鱼。
- ③ 听说山本凭流利的汉语，找到了很好的工作。
- ④ 工作能够提前完成，多亏了山田先生的帮助。

**惯 用** 托您的福，能顺利出院了。

**Ý nghĩa** Nhờ,do có 〈Biểu thị lòng biết ơn vì nhớ nguyên nhân đó mà có kết quả tốt〉

**Liên từ** [Động từ ,Tính từ thể い・な , [Danh từ+の] + おかげで／おかげだ

- ① Nhờ khoa học kỹ thuật phát triển,đời sống của chúng ta trở nên tiện lợi hơn.
- ② Nhờ nhà em gần biển nên lúc nào cũng có cá tươi ăn.

③ Bác Yamamoto vì giỏi tiếng Trung Quốc nên nghe nói đã tìm được một công việc tốt.

④ Công việc làm xong nhanh chóng là nhờ có bác Yamada.

**慣用** Nhờ sự chăm sóc của bạn, tôi đã được xuất viện.

**练习题 Bài tập** 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を

書きなさい。

\* 答えは 11 ページ

す) ( ) 明るくて元気な田中さんのおかげで、周りの雰囲気が暗くなった。

せ) ( ) うちのそばに駅ができたおかげで、通勤が楽になった。

そ) ( ) 先生の熱心な指導のおかげで、スピーチ大会で1位になった。

## 22 ~かわりに

**A 意思** 不做某事〈不做这件事，去做其他的事。〉

**接续** 动词辞书形 + かわりに

① 宁可考三所国立大学而不想去考一所私立大学。

② 与其说去听音乐会，还不如买3张C D。

**A Ý nghĩa** Thay vì không 〈Không làm ~ mà làm một việc khác〉

**Liên từ** Động từ thể Jisho + かわりに

① Không đăng ký vào một trường tư nào, tôi muốn đăng ký 3 trường quốc lập.

② Thay vì đi nghe hòa nhạc, tôi nghĩ mua 3 đĩa CD có khi tốt hơn.

**B 意思** 代替…；代表…

**接续** 名词 + の + かわりに

① 我代替有病的父亲去了。

② 用手帕代替绷带包扎了伤口。

**B** Ý nghĩa Làm đại lý, thay thế cho

Liên từ Danh từ + の + かわりに

- ① Thay cho bố đang bị ốm, tôi đã đi.
- ② Thay vì dùng băng gạc, tôi đã dùng khăn tay để băng miệng viết thương.

**C** 意思 作为交换

接続 [动词、い形容词、な形容词]の普通形、[名词+の] + かわりに

- ① 我来做饭你打扫卫生。
- ② 这个房间虽然小，但房租很便宜。
- ③ 我的公寓虽然很安静，但离车站很远，不方便。

**C** Ý nghĩa Chỉ có phần tương đương với

Liên từ [Động từ, Tính từ thể い・な, Danh từ+の] + かわりに

- ① Em nấu ăn, anh quét nhà đi.
- ② Căn phòng này nhỏ hẹp, tương ứng là giá thuê cũng rẻ.
- ③ Khu nhà tôi ở khá yên tĩnh, bù lại đường từ ga đến lại xa, khá bất tiện.

练习题 Bài tập 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

\* 答えは 11 ページ

た) ( ) 油のかわりにバターを使っててもおいしくできますよ。

ち) ( ) この洗剤は強力で汚れがよく落ちるかわりに、肌が荒れやすい。

つ) ( ) 最近体重が増えてきたので、肉のかわりに、我慢しています。

### 23 ~くらい／~ぐらい／~くらいだ／~ぐらいだ

A 意思 〈表示状态的程度。〉

接続 动词辞书形 / ない形+ない, / い词形容词, / な形容词な /, 名词

+ くらい/ぐらい/くらいだ/ぐらいだ

- ① 发生了能使东西从架子上掉下来般的大地震。
- ② 这周围一到了夜晚就静得让人感到寂寞。
- ③ 木村去不成期待已久的旅行，沮丧得让人感到可怜。
- ④ 如果日语能说得像他那样，就能当口语翻译了吧。
- ⑤ 肚子痛得无法忍受。

B Ý nghĩa 〈Biểu thị mức độ trạng thái〉

Liên từ Động từ thể Jisho / thể ない+ない, / Tính từ い, / Tính từ な /, Danh từ

+ くらい/ぐらい/くらいだ/ぐらいだ

- ① Trận động đất mạnh đến mức các đồ vật bị rơi xuống từ trên giá.
- ② Khi đêm xuống, vùng quanh đây yên tĩnh đến cô quạnh.
- ③ Anh Kimura đã thất vọng đến tội nghiệp khi không đi được chuyến du lịch mà anh ấy đã mong chờ.
- ④ Nói được tiếng Nhật như anh ấy, có thể làm phiên dịch được.
- ⑤ Bụng đau đến mức không chịu được.

C 意思 〈表示程度很轻。〉

接續 动词普通形 / 名词+くらい/ぐらい/くらいだ/ぐらいだ

- ① 即使再忙打个电话总可以吧。
- ② 如果只学了一个月外语，是不会说得很流利的吧。
- ③ 如果遇见人，希望至少打个招呼。

D Ý nghĩa 〈Biểu thị mức độ nhẹ〉

Liên từ Động từ thể phổ thông / Danh từ + くらい/ぐらい/くらいだ/ぐらいだ

- ① Dù bạn nhung ít ra một cuộc điện thoại anh cũng gọi được chứ?
- ② Ngoài ngữ thì học cỡ một tháng không thể giao tiếp giỏi được.
- ③ Tôi muốn anh khi gặp mọi người, chí ít cũng phải chào hỏi.

练习题 Bài tập

次の下線部の意味はP. 9, 10のAとBのどちらですか。

\* 答えは11ページ

- て) ( ) いくらやすみでも、ふくぐらいき着替えてくださいよ。
- と) ( ) 今日は、指先のゆびさきかんかく感覚がなくなるくらいさむい。
- な) ( ) 1回会ったぐらいでは、その人の本当のひとほんとうせいがく性格はわかりませんよ。

れんしゅうもんだい こた  
練習問題の答え

20～23の答え

20 (6ページ)

- こ) A ≈ 症状がひどくならない間に、早く病院で診てもらったほうがいい  
 さ) A ≈ 夜の間に、そうじや洗濯を済ませましょう  
 し) B ≈ 毎日接していると、だんだんそんな気持ちはなくなった

21 (7ページ)

- す) X ~田中さんのおかげで、周りの雰囲気が明るくなった (○)  
 せ) ○ ≈ うちのそばに駅ができた (原因) ので、通勤が楽になった (よい結果)  
 そ) ○ ≈ 先生の熱心な指導があった (原因) ので、スピーチ大会で～ (よい結果)

22 (8～9ページ)

- た) ○ ≈ 油ではなく、バターを使ってもおいしくできますよ。(他のものを使う)  
 ち) ○ ≈ この洗剤は汚れがよく落ちるが、(強力だから) 肌が荒れやすい。  
 つ) X ~肉のかわりに野菜を食べています。 (○)

23 (10ページ)

- て) B 服を着替える → 非常に簡単なこと (程度が低い)  
 と) A どの程度寒い? → 指先の感覚がなくなる程度  
 な) B 1回会う → 回数が少ない (程度が低い)

わかりましたか? わからぬことは辞書で調べたり、わかる人に聞いたりしてください。  
 よくわかったら、今月の問題をしましょう。

1 次の文の\_\_\_\_\_にはどんな言葉を入れたらよいか。1・2・3・4から最も適当なものを見なさい。

1 1か月日本語を勉強したのだから、日本語でいさつ\_\_\_\_\_できるはずだ。

- 1 をもとに    2 をはじめ    3 かわりに    4 ぐらい

2 この店では、日用品\_\_\_\_\_、電気製品やスポーツ用品なども売られている。

- 1 をはじめ    2 うえに    3 をもとに    4 おかげで

3 連休 中は、どこへ行っても混んでいる\_\_\_\_\_、チケットやホテルが高いので、家でのんびりしたい。

- 1 うえに    2 うちに    3 をはじめ    4 くらい

4 今日は僕が買い物に行く\_\_\_\_\_、お姉ちゃんは風呂のそばをして。

- 1 かわりに    2 うえに    3 うちに    4 ぐらい

5 最初は泳げなかつたが、プール教室に通う\_\_\_\_\_、少しづつ泳げるようになってきた。

- 1 かわりに    2 ぐらい    3 うえに    4 うちに

6 このテレビドラマは、アジア\_\_\_\_\_、世界のいろいろな国で見られている。

- 1 うえに    2 をはじめ    3 かわりに    4 をもとに

7 地図があった\_\_\_\_\_、目的地まで迷わずに行けた。

- 1 うちに    2 かわりに    3 おかげで    4 ぐらい

8 この料理は、ロシア料理\_\_\_\_\_、日本人の口に合わせて作られたそうだ。

- 1 をもとにして    2 をはじめ    3 うちに    4 かわりに

9 ラーメンの麺が伸びない\_\_\_\_\_、食べてください。

\* 麺が伸びる=麺が水分を吸って、軟らかくなつておいしくなること。

- 1 おかげで    2 うえに    3 うちに    4 かわりに

※もんだい 1~32の 答えは マークシートに 書いて ください。

### N3 課題C

10 新しく開業したタワーの前には長い客の列ができて、入り口が見えない\_\_\_\_\_並んでいる。

- 1 かわりに 2 をもとに 3 ぐらい 4 うちに

11 みなさまのご意見\_\_\_\_\_、改善してまいります。

- 1 うちに 2 をもとに 3 おかげで 4 をはじめ

12 佐藤さんは、責任感がある\_\_\_\_\_、よく気が利くので、社内で評判がいい。

- 1 おかげで 2 かわりに 3 うちに 4 うえに

13 亡くなった両親の\_\_\_\_\_、おじとおばが私を育てくれた。

- 1 かわりに 2 ぐらい 3 うえに 4 うちに

14 うちの前にスーパーができる\_\_\_\_\_、すぐに買い物に行けて便利です。

- 1 をはじめ 2 かわりに 3 おかげで 4 をもとにして

2 次の文の\_\_\_\_\_にはどんな言葉を入れたらよいか。1・2・3・4から  
最も適当なものを一つ選びなさい。

15 このアパートは古いうえに、\_\_\_\_\_。

- 1 便利だ 2 部屋が明るい 3 風呂もない 4 トイレはある

16 箸も持てないぐらい\_\_\_\_\_。

- 1 食べなかった 2 食べられない 3 手が痛かった 4 手で食べた

17 雨が降らないうちに、\_\_\_\_\_。

- 1 出かけよう 2 晴れている 3 外出できない 4 かさを忘れてきた

18 この薬は\_\_\_\_\_かわりに、副作用も強いらしい。

- 1 効かない 2 よく効く 3 体に合わない 4 体に合う

3 次の文を読んで、内容に最も合っているものを1・2・3・4から  
一つ選びなさい。

19 高速道路が混まないうちに、早めに家を出た。

- 1 高速道路が混んでいるとき、家を出た。  
2 早めに家を出たが、高速道路が混んでいた。  
3 高速道路が混む前に、家を出た。  
4 高速道路が混んでから家を出た。

20 いくら朝、時間がなくとも、牛乳を飲むぐらいはできるでしょう。

- 1 朝食は食べられないが、牛乳は飲める。  
2 朝食も食べられるし、牛乳も飲める。  
3 朝食も食べられないし、牛乳も飲めない。  
4 朝から牛乳を飲むことができる。

21 最近は品物を贈るかわりに、商品券を贈る人が増えてきた。

- 1 最近は品物と商品券を贈る人が増えてきた。  
2 最近は品物か商品券を贈る人が増えてきた。  
3 最近は商品券を贈らないで、品物を送る人が増えてきた。  
4 最近は品物を贈らないで、商品券を贈る人が増えてきた。

4 ★に入るものはどれか1・2・3・4から最も適当なものを  
一つ選びなさい。

例 A 「\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ か。」  
B 「山田さんです。」

- 1 です 2 は 3 の人 4 だれ

A 「の人はだれです か。  
3 → 2 → ★4 → 1

答 4 マークシートの4番だけ塗ります

22 昨日の交通事故は、10名以上\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ 大きかったらしい。

1 の 2 ぐらい 3 出る 4 けが人が

23 この映画は1000年も前に書かれた\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_。

1 物語を 2 いる 3 もとに 4 作られて

24 将来、年を取ってから苦労する\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ いいと思いますよ。

1 苦労した 2 若いうちに 3 ほうが 4 より

5 次の文章の\_\_\_\_\_にはどんな言葉を入れたらよいか。1・2・3・4から  
最も適当なものを一つ選びなさい。

私が日本へ来て驚いたことは、日本ではいろいろな国の料理が食べられるということです。  
中華料理や韓国料理などのアジア料理\_\_\_\_\_、欧米の料理やアフリカ料理の店もあります。  
私は外国は日本しか来たことがありませんが、いろいろな国の店がある\_\_\_\_\_、わざわざ  
外国へ\_\_\_\_\_、その国の料理を味わうことができます。  
日本は料理以外にも多くのものが外国から\_\_\_\_\_います。ただ取り入れてまねをする  
のではなく、その国のもの\_\_\_\_\_、日本人に合うように変えたり、よりよいものを生み  
出したりしています。それは現代だけではなく、ずっと昔から続いているのです。例えば、  
ひらがなとカタカナは、中国から渡ってきた漢字\_\_\_\_\_、約1,100年前に考えられた\_\_\_\_\_。

25 1 うえに 2 ぐらい 3 のかわりに 4 をはじめ

26 1おかげで 2 かわりに 3 うちに 4 うえに

27 1 行っても 2 行かなくても 3 行こう 4 行きたくて

28 1 取り入れて 2 取り入れよう 3 取り入れる 4 取り入れられて

29 1 をはじめ 2 をもとに 3 のうえに 4 うちに

30 1 ところです 2 はずです 3 そうです 4 ばかりです

## 6 次の文を読んで、下の問い合わせに答えなさい。答えは1・2・3・4から最も適当なものを見なさい。

今年の夏も電力不足が予想され、節電が呼びかけられている。電力が不足すれば、さまざまなものに影響があるので、できるかぎりの節電を行いたい。まず、夏の消費電力が多い時間帯は、平日午前10時ごろから午後4時ごろまでなので、この時間帯を避けて家事をする。また家庭の消費電力が最も多いのはエアコンで、設定温度を1℃上げるだけでも、約10%の節電ができる。他に、電気を使わなくても電力は消費しており、プラグを抜いたり、主電源を切ったりすれば、さらに節電ができる。これらのようなくらいの努力で十分、節電に貢献できるのだ。



プラグ

## 31 「少しの努力」とは、例えなどんなことですか。

- 1 朝や晩に掃除や洗濯などをする。2 暑くない時は、エアコンの設定温度を1℃下げる。  
3 週末は家事をしない。4 電気を使わなくても、プラグを差したままにする。

## 7 次の文を読んで、下の問い合わせに答えなさい。答えは1・2・3・4から最も適当なものを見なさい。



## 通行規制のお知らせ

(注1)

道路工事の実施により、通行規制を行います。ご迷惑をおかけしますが、  
ご協力をお願いいたします。



工事期間：8月21日（火）～8月31日（金）  
規制区間：本山公園前～本山交差点までの約200m  
規制時間：午前0時～午前6時 完全通行止め  
午前6時～午前0時 車両 片側通行 \*臨時の信号を設置（注2）



\*自転車の方は、歩行者に注意して、必ず自転車を押して歩道をお通りください。  
\*午前7時から9時、午後6時から8時は渋滞する可能性がございますので、  
その時間帯のお車の通行はなるべくお控えください。

(注1) 規則によって制限すること (注2) 機械などを備えつけること

## 32 上の通行規制のとき「してはいけないこと」は何ですか。

- 1 歩行者が通ること  
2 自転車が歩道を通ること  
3 自転車に乗って、歩道を走ること  
4 午前7時から9時に自動車が通ること



こんげつ かいわ あやま  
**今月の会話 《謝る 道歉/Xin lỗi》**

カンさん：あのう、先生。すみません、作文を①まだ書いていないんですが…。

山本先生：えっ、作文は昨日まででしたね。どうしたんですか？

カンさん：かぜをひいて、寝ていたんです。

作文は、明日②かならずだ出します。いいでしょうか。

山本先生：わかりました。かならず出してくださいね。

カンさん：はい。③本当にすみませんでした。



### ① 作文をまだ書いていないんですが…」

「動詞+ていない／ていません」は、しようと思っていることがまだ終わっていない場合に使います。「まだ」といっしょに使うことが多いです。「まだ」と「動詞+ませんでした」はいっしょに使わないので、「まだ書きませんでした」とは言いません。「まだ書きません」は「今は書きません（書く気持ちはありません）。あとで書きます」という、少しちがう意味になります。

「動詞+ていない／ていません」用于想要做的行为还没有做完的情况。很多时候和「まだ」一起使用。「まだ」和「動詞+ませんでした」不可以一起使用，所以不说「まだ書きませんでした」。「まだ書きません」的意思是“我现在不写。打算过一会儿再写”，与「まだ書きませんでした」意思不同。

「動詞+ていない／ていません」 thì trường hợp khi mình chưa xong những hành động định làm.Thường dùng với 「まだ」. Nhưng 「まだ」 không dùng với 「動詞+ませんでした」 nên không nói là 「まだ書きませんでした」. 「まだ書きません」 nghĩa là 「今は書きません。あとで書きます」 nên ý nghĩa khác một chút.

### ②「かならず」

なにかすることを約束するときに使います。例) これから、かならず規則を守ります。

在这里用于督促约定确实被执行。例) 今后我一定要遵守规定。

Được sử dụng khi mình hứa hẹn làm một việc nào đó. Vd) Từ bây giờ tôi nhất định tuân thủ quy tắc.

### ③「すみませんでした」

謝る→理由を言う→もういちど謝る。失敗したときや、自分が悪いと感じたときは、きちんと謝りましょう。「ごめんなさい」より「すみません」の方がていねいです。会社では「すみません」を使ってください。「本当に」をつけると反省している気持ちが大きく感じます。

道歉→说明理由→再说道歉。做失败及感到自己不对时，大家一定要进行道歉。「すみません」比「ごめんなさい」更有礼貌的说法。在公司里说道歉时，就可以使用「すみません」。再加上「本当に」就能表示深刻反省。

Xin lỗi→Nói lí do→Xin lỗi lần nữa. Khi mình cảm thấy có lỗi thì phải xin lỗi đàng hoàng. 「すみません」 lịch sự hơn 「ごめんなさい」. Ở cơ quan nên dùng 「すみません」. Khi dùng 「本当に」 thì người nghe cảm nhận được tâm trạng thật sự nhận lỗi.

FROM 六甲

にほんりょうり

# 日本料理のつくりかた



## 今月の献立：なすと牛肉の辛み炒め



材料：2人分

牛肉	150 g
いんげん	50 g
なす	2本
ねぎ	1 cm
にんにく	1片
サラダ油	大さじ2
ごま油	小さじ1
しお 塩・こしょう	少々
A 酒 しょうゆ	小さじ1 小さじ1
B 豆板醤 酒 しょうゆ	小さじ1 大さじ1 大さじ1

みなさん、お元気ですか？暑いですね。

水分をたくさんとってください。

食欲がなくても、頑張って作って、しっかり食べてくださいね。



### 作り方

- 牛肉は5cm幅に切って、Aをかけて下味をつける。
- いんげんは3cmの長さに切る。
- なすはへたを取って縦半分に切り、斜めに薄く切る。
- にんにくとねぎは大きめのみじん切りにする。
- フライパンにサラダ油大さじ1を入れて熱し、野菜を入れて炒める。塩、こしょうを入れて、なすがやわらかくなったら全部を皿に取り出す。
- フライパンにサラダ油大さじ1を足して、④のにんにくとねぎを入れ、その後肉を入れて炒める。
- ⑤の野菜をフライパンに戻して、混ぜておいたBの調味料を加える。最後にごま油を入れて香りをつける。

献立	食譜	Thực đơn	材料	材料	Nguyên liệu	牛肉	牛肉	Thịt bò	いんげん	菜豆	Đậu cô ve
ねぎ	葱	Hành lá	にんにく	蒜头	Tỏi	かけ	块儿	mành	サラダ油	色拉油	Dầu xà lách
ごま油	芝麻油	Dầu me	少々	少许	Ít	豆板醤	豆瓣醬	Tương đậu ót	幅	寬	Chiều ngang
下味	預先调味	Nêm gia vị	斜め	斜	Nghiêng	薄い	薄	Mỏng	みじん切り	切碎	Cắt xát nhô
熱する	加热	Làm cho nóng	炒める	炒	Xào	混ぜる	搅拌	Trộn	足す	加	cộng vào
加える	加上	thêm vào	香り	香味儿	Mùi thơm						

☆ 牛肉ではなく豚肉でもおいしいそうです。ぜひ作ってみましょう。

# N3

I.P.M. 外国人技能実習生 日本語通信教育

N3コース副教材

課題C